UBND TỈNH CÀ MAU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1610/SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	*Cà Mau, ngày 10 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng *(như: cát, đá, thép, xi măng, ...)*, chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố *(có chênh lệch lớn)*, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh *(để báo cáo);*
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở *(iO)*;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-Đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo công văn số 1610/SXD-QLXD ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329-1900636163)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		73.611															
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		73.611															
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: Khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		62.963															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			85.000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				80.000													
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913417310)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				80.000													
Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918606581)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020			Việt Nam		Không có thông tin					92.000												
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						78.704											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260-2020			Việt Nam		Không có thông tin								87.000									
Công ty TNHH MTV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin									80.000								
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85.000							
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85.000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											83.000						
2	Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											83.000						
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: 136 Đống Đa, Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											87.000						
Công ty TNHH một thành viên Tô Sua Bạc Liêu (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											83.000						
2	Xi măng	Sao Mai_INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											89.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												80.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Xi măng	Sao Mai_INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												84.545					
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													78.704				
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													83.333				
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													73.000				
Công ty TNHH MTV XD thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														73.000			
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														83.000			
Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944094994)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														80.000			
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														80.000			
Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO (Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ; số điện thoại: 1800556834)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: VLXD Nguyễn Văn Tiến (địa chỉ: phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0903105699); VLXD Tuyết Mai (địa chỉ: xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0946105055); XLXD BA Lời (địa chỉ: xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Xi măng	Việt Nhật PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2	Xi măng	Việt Nhật cao cấp PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Xi măng	Việt Nhật Bền Sunphat PCB40-MS	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
5	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
6	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS50	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
7	Xi măng	Bền sunphat Việt Nhật PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
8	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
9	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
Chi nhánh - Công ty TNHH Long Sơn tại Long An (địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0888803666)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Hộ kinh doanh Châu Quốc Lợi (địa chỉ: xã Hồ Thị Kỷ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0911251100); Cty TNHH TMXD Huy Tú (địa chỉ: xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947565857); CTY TNHH XD Thới Bình (địa chỉ: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916514122)																										
1	Xi măng	Long Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			85.000		85.000	85.000			85.000									
2	Xi măng	Tam Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.000		80.000	80.000			80.000									
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.500.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000							
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000							
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.890.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.930.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.580.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000							
12	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.600.000	1.740.000	1.600.000	1.640.000	1.740.000	1.600.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000							
13	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.590.000	1.730.000	1.590.000	1.630.000	1.730.000	1.590.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000							
14	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.560.000	1.700.000	1.560.000	1.600.000	1.700.000	1.560.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000							
Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM; điện thoại 0939639935)																										
1	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long bền sun phát PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2023	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
3	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long xây tô	Tấn	TCVN 6260:2020 dành cho xây tô	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
4	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
5	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB50	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
6	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
II. CÁT CÁC LOẠI																										
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		320.000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin			350.000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				320.000													
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				350.000													
Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: Ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					360.000												
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						305.556											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						333.333											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Cửa hàng vật liệu xây dựng - TTNT Tô Rớ (Địa chỉ: khóm Ngọc Tuấn, xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 02903883590)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						314.815											
Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0944233211)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin							320.000										
Hộ kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0974425425)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin							350.000										
Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin							350.000										
Cửa hàng vậy liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin										390.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											330.000						
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	TCVN 7570:2006					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											315.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918773663)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												318.182					
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												372.727					
Công ty TNHH Năm Hiển (Địa chỉ: xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02913880404)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin													390.000				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														270.000			
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														390.000			
Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														310.000			
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														380.000			
Công ty TNHH cơ khí xây dựng Gia Hưng (Địa chỉ: 10 đường số 9, KDC An Phú Tây, ấp 2, xã Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0982368249)																										
1	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.6	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000							
2	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.8	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000							
3	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.0	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000							
4	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.2	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.4	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		521.000	521.000	521.000	531.000	521.000	531.000	531.000	531.000	531.000							
III. ĐÁ CÁC LOẠI																										
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		725.000															
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		800.000															
3	Đá xây dựng	Đá 0x4 L1	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		620.000															
Công ty TNHH MTV Kim Sơn Đầm Dơi (Địa chỉ: ấp Hòa Nam, phường Hòa Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0911586585)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		680.000															
2	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		580.000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin			750.000														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				810.000													
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				760.000													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				750.000													
Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					700.000												
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					680.000												
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						787.037											
2	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						509.259											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Tiên Huỳnh Minh Tiên (Địa chỉ: Ấp Lý Ấn, xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917 546 578)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						750.000											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Đức Anh II (Địa chỉ: ấp Lý Ấn, xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						750.000											
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						700.000											
Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944233211)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 (trắng)	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							720.000										
Công ty TNHH TMDV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Cô tô		Không có thông tin									700.000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: Ấp1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0916407907)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin										790.000							
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 06:2019			Cô Tô		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											780.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Sđt: 0918773663)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												718.182					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Không có thông tin												854.545					
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Biên Hòa		Không có thông tin												809.091					
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Không có thông tin													860.000				
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Cô Tô		Không có thông tin													720.000				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														720.000			
Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														725.000			
Công ty TNHH XD&TM Thanh Sang (Địa chỉ: Thôn Hòn Quy, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; số điện thoại: 0366999967)																										
1	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		802.227	802.227	802.227	802.227	802.227	802.227										
2	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x20	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		812.318	812.318	812.318	812.318	812.318	812.318										
3	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 10x19	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		807.591	807.591	807.591	807.591	807.591	807.591										
4	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x16	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		817.500	817.500	817.500	817.500	817.500	817.500										
5	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my sàng)	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000										
6	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi rửa)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000										
7	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi cát nghiền)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000										
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới 27 mm)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000										
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000										
10	Đá xây dựng	Đá 5x10 (my sàng)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		746.455	746.455	746.455	746.455	746.455	746.455										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
11	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318	789.318
12	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5 (0x4)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864	778.864
IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI																										
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)																										
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		18.800															
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		11.200															
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		2.440															
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		2.040															
5	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		235.900															
6	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		248.400															
7	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		259.700															
8	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		255.400															
9	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		266.700															
10	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		277.800															
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.481															
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.481															
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.667															
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.481															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			1.500														
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			1.400														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.700													
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.450													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.900													
Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiến Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918606581)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin					1.950												
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin					1.900												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin						1.574											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin								1.550									
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin								1.500									
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										1.600	2.100						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										1.600	2000						
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										1.600	1.900						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										1.600	1900						
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.667	1.800					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.574	1.750					
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.833	1.980					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.852	2.000					
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.800						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.700						
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.600						
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.600						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Hưng Hội, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												1.773					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												1.773					
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Gạch xây	Gạch ống tròn	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin													1.700				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1.700			
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1.700			
GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																										
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	40x40	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
4	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
Công ty cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 02963 953666 - 0918515737)																										
1	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng	m2	TCVN 1744:2013		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		126.500															
2	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2	TCVN 1744:2014		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		123.100															
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: số 1, Đại Lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 0908680888)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vinh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thúy (địa chỉ: P, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite: TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36 PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18 PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745 : 2007; BS EN 14411: 2016	600 x 600	NM VIGLACERA TIÊN SƠN – KCN TIÊN SƠN, HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100	305.100
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,…	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		374.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300	389.300
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: AZ1 GM3603,04,…PGM 3603,04,…	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Men Bóng/matt, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số:AZ6GM6601,002,…, CL GP601,602,..SH GP601, SH GP602,..NY8 GM6601, 6602...	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 600	NM VIGLACERA EUROTILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		245.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 600	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		195.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 450	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		131.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C - 2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250 x 400	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		112.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 300	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		145.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	500 x 500	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		110.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22….	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	200 x 200	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		202.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642…., 3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		236.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,….	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		247.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002...	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	600 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		247.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401...	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400 x 400	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		99.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Địa chỉ: số 7, KP6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0913456722)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW002 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD011, 3060CLOUD012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222
6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
9	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+ 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080TRAVERTINE002-H+ 4080TRAVERTINE003-H+ 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, 3060VAMCOTAY008	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
21	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444
22	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
23	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
24	Vật liệu khác	Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
25	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
26	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
27	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
28	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
29	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
30	Vật liệu khác	Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889
31	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
32	Vật liệu khác	Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315
33	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315
34	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333
35	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333
36	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074
37	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
38	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
39	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
40	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
41	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
42	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
43	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
44	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
45	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455
46	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545
47	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
48	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
49	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
50	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
51	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
52	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
V. THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH Trung Sơn Cà Mau (Địa chỉ: Tân Hưng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		98.000															
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		150.000															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		210.000															
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		14.444															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		14.444															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		91.240															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		142.777															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		196.571															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		248.953															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		324.175															
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		379.416															
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: số 225A, đường Lý Văn Lâm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin		14.273															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin		14.273															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		88.182															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		140.000															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		191.818															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		248.636															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		316.818															
Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn (địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (VAS)	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		14.444															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (VAS)	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		14.444															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		91.240															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		142.777															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2019	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		196.571															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2020	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		248.953															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2021	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		324.175															
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2022	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		379.416															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho			16.000														
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			101.000														
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			155.000														
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			208.000														
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			260.000														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho				17.500													
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8				Giá bán tại kho				17.500													
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				107.000													
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				148.000													
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				213.000													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho				18.000													
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8				Giá bán tại kho				18.000													
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				100.000													
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				160.000													
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				2.203.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						96.296											
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						150.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						203.704											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Tô Rở (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02903883590)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						92.593											
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						146.296											
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						201.852											
Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Việt Mỹ			Giá bán tại kho							16.000										
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Việt Mỹ			Giá bán tại kho							16.000										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							100.000										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							160.000										
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							215.000										
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							275.000										
Hộ Kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							100.000										
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							160.000										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							210.000										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							275.000										
Công ty TNHH Như Phát Biển Bạch (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944233211)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							94.110										
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							148.580										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							204.000										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							263.750										
Công ty TNHH MTV Thành Hiệp Tín (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0945112276)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin							15.130										
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin							15.080										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							94.110										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							148.580										
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							203.690										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							263.750										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								17.500									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								17.300									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								160.000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								220.000									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								275.000									
Công ty TNHH TMDV TM - XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									98.500								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									153.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									210.000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										16.500							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										16.500							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										97.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										157.000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										222.200							
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17.000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17.000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										106.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										160.000							
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17.000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17.000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										110.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										165.000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										230.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin											16.800						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin											16.800						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											105.400						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											168.200						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											230.600						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											292.400						
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin											17.500						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin											17.450						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											108.700						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											172.500						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											236.600						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS			Không có thông tin											16.700						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS			Không có thông tin											16.700						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											107.000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											166.000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											225.000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											284.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin												15.636					
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin												15.363					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												99.091					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												158.182					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												212.727					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												274.545					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.873				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.827				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													92.909				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													147.273				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													201.909				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													256.091				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													333.727				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													412.636				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.509				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.509				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													90.545				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													142.455				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													195.182				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													247.727				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													322.818				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													398.818				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin													14.827				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin													14.827				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													92.888				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													146.691				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													201.110				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													260.348				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		VAS		Không có thông tin														18.000			
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin														18.000			
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														104.000			
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														163.000			
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														222.000			
Công ty cổ phần đầu tư CPT (địa chỉ: 78A Ngô Thế Vinh, phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0913401178)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	CB240T	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.280			18.560	18.360			18.460		18.230	18.210					18.250
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	CB240T	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.280			18.560	18.360			18.460		18.230	18.210					18.250
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	CB400/CB500V	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.770			19.020	18.800			18.870		18.720	18.700					18.740
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	CB400/CB500V	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	CB400/CB500V	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	CB400/CB500V	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	CB400/CB500V	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	CB400/CB500V	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	CB400/CB500V	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.570			18.820	18.600			18.670		18.520	18.500					18.540
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	CB400/CB500V	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.520			18.770	18.550			18.620		18.470	18.450					18.490
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	CB400/CB500V	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.520			18.770	18.550			18.620		18.470	18.450					18.490
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	CB400/CB500V	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.520			18.770	18.550			18.620		18.470	18.450					18.490
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	CB240T	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.080			18.360	18.160			18.260		18.030	18.010					18.050
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	CB240T	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.080			18.360	18.160			18.260		18.030	18.010					18.050
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	CB400/CB500V	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.370			18.620	18.400			18.470		18.320	18.300					18.340
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	CB400/CB500V	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	CB400/CB500V	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	CB400/CB500V	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	CB400/CB500V	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	CB400/CB500V	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	CB400/CB500V	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.170			18.420	18.200			18.270		18.120	18.100					18.140
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	CB400/CB500V	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.320			18.570	18.350			18.420		18.270	18.250					18.290
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	CB400/CB500V	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.320			18.570	18.350			18.420		18.270	18.250					18.290
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	CB400/CB500V	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.320			18.570	18.350			18.420		18.270	18.250					18.290
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	CB240T	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.980			18.260	18.060			18.160		17.930	17.910					17.950
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	CB240T	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.980			18.260	18.060			18.160		17.930	17.910					17.950
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	CB400/CB500V	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.270			18.520	18.300			18.370		18.220	18.200					18.240
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	CB400/CB500V	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	CB400/CB500V	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	CB400/CB500V	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	CB400/CB500V	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	CB400/CB500V	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	CB400/CB500V	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.070			18.320	18.100			18.170		18.020	18.000					18.040
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	CB400/CB500V	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.470	18.250			18.320		18.170	18.150					18.190
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	CB400/CB500V	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.470	18.250			18.320		18.170	18.150					18.190
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	CB400/CB500V	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.470	18.250			18.320		18.170	18.150					18.190

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.640			21.910	21.690			21.760		21.590	21.570					21.610
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.740			22.010	21.710			21.790		21.690	21.670					21.710
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.070			22.340	22.070			22.170		22.020	22.000					22.040
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.080			22.320	22.120			22.220		22.030	22.010					22.050
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.220	22.060			22.120		21.920	21.900					21.940
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.770			22.070	21.860			21.970		21.720	21.700					21.740
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.270	22.070			22.170		21.920	21.900					21.940
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.140			22.440	22.230			22.340		22.090	22.070					22.110
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.190			22.460	22.260			22.360		22.140	22.120					22.160
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	SS400/Q235B	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.290			22.560	22.360			22.460		22.240	22.220					22.260
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.740	22.540			22.640		22.410	22.390					22.430
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.510			22.780	22.570			22.690		22.460	22.440					22.480
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.560			22.840	22.640			22.730		22.510	22.490					22.530
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.660			22.930	22.710			22.830		22.610	22.590					22.630
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.610			22.900	22.690			22.800		22.560	22.540					22.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.860			23.140	23.030			23.040		22.810	22.790					22.830
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.910			23.190	22.980			23.080		22.860	22.840					22.880
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.250	23.030			23.140		22.930	22.910					22.950
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.250	23.030			23.140		22.930	22.910					22.950
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.150			23.430	23.220			23.330		23.100	23.080					23.120
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.170			23.450	23.220			23.300		23.120	23.100					23.140
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.190			23.470	23.270			23.370		23.140	23.120					23.160
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.230			23.500	23.310			23.390		23.180	23.160					23.200
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.250			23.530	26.850			23.430		23.200	23.180					23.220
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.640			23.920	23.680			23.780		23.590	23.570					23.610
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.670			23.940	23.740			23.830		23.620	23.600					23.640
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.690			23.960	23.780			23.860		23.640	23.620					23.660
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.730			24.010	23.790			23.880		23.680	23.660					23.700
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.760			24.020	23.900			23.890		23.710	23.690					23.730
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.790			24.080	23.870			23.960		23.740	23.720					23.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.100			24.400	24.210			24.300		24.050	24.030					24.070
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.130			24.420	24.220			24.320		24.080	24.060					24.100
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.460	21.260			21.350		21.150	21.130					21.170
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.220			21.490	21.300			21.380		21.170	21.150					21.190
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.500			21.800	21.590			21.690		21.450	21.430					21.470
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.550			21.850	21.620			21.720		21.500	21.480					21.520
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.430			22.700	22.480			22.570		22.380	22.360					22.400
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Không có thông tin		27.100			27.370	27.180			27.270		27.050	27.030					27.070
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		25.400			25.680	25.460			25.550		25.350	25.330					25.370
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.860	25.630			25.730		25.460	25.440					25.480
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly - 2.5ly	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/191	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.780	25.620			25.690		25.460	25.440					25.480
78	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.690			24.010	23.850			23.920		23.640	23.620					23.660
79	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.740			24.040	23.840			23.930		23.690	23.670					23.710
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.790			24.090	23.860			23.940		23.740	23.720					23.760
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.810			24.110	23.930			24.010		23.760	23.740					23.780
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.820			24.080	23.870			23.960		23.770	23.750					23.790
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.860			24.140	23.920			24.030		23.810	23.790					23.830
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.840			24.090	23.870			23.970		23.790	23.770					23.810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.870			24.140	23.940			24.020		23.820	23.800					23.840
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.890			24.160	23.920			24.030		23.840	23.820					23.860
87	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy	kg	SM490/Q355B	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E. Nhất	Việt Nam		Không có thông tin		38.950			39.500	39.270			39.370		38.900	38.880					38.920
88	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	kg	SY295/SY390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25.300			25.870	25.650			25.740		25.250	25.230					25.270
89	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/Malaysia		Không có thông tin		26.950			27.520	27.340			27.420		26.900	26.880					26.920
90	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26.750			27.330	27.140			27.220		26.700	26.680					26.720
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.160			18.360	18.260			18.310		18.110	18.090					18.130
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN1651-2:2019	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.160			18.360	18.260			18.310		18.110	18.090					18.130
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN1651-2:2020	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.420			18.620	18.520			18.570		18.370	18.350					18.390
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN1651-2:2021	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN1651-2:2022	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN1651-2:2023	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN1651-2:2024	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN1651-2:2025	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN1651-2:2026	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		18.170	18.150					18.190
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN1651-2:2027	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.360			18.560	18.460			18.510		18.310	18.290					18.330
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN1651-2:2028	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.360			18.560	18.460			18.510		18.310	18.290					18.330
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN1651-2:2029	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		18.360			18.560	18.460			18.510		18.310	18.290					18.330
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.960			18.160	18.060			18.110		17.910	17.890					17.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.960			18.160	18.060			18.110		17.910	17.890					17.930
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.220			18.420	18.320			18.370		17.970	18.150					18.190
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.020			18.220	18.120			18.170		17.970	17.950					17.990
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.160			18.360	18.260			18.310		18.110	18.090					18.130
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.160			18.360	18.260			18.310		18.110	18.090					18.130
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18.160			18.360	18.260			18.310		18.110	18.090					18.130
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.860			18.060	17.960			18.010		17.810	17.790					17.830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.860			18.060	17.960			18.010		17.810	17.790					17.830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.120			18.320	18.220			18.270		18.070	18.050					17.090
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.090
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.090
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.890
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.890
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.890
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.920			18.120	18.020			18.070		17.870	17.850					17.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.060			18.260	18.160			18.210		18.010	17.990					17.890
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.060			18.260	18.160			18.210		18.010	17.990					18.030
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18.060			18.260	21.540			18.210		18.010	17.990					18.030
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.640	21.540			21.590		21.390	21.370					21.410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.640	21.540			21.590		21.390	21.370					21.410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.660	22.560			22.610		22.410	22.390					22.430
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.660	22.560			22.610		22.410	22.390					22.430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.700	22.600			22.650		22.450	22.430					22.470
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.700	22.600			22.650		22.450	22.430					22.470
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			24.000	23.900			23.950		23.750	23.730					23.770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			24.000	23.900			23.950		23.750	23.730					23.770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			21.050	20.950			21.000		20.800	20.780					20.820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			21.050	20.950			21.000		20.800	20.780					20.820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.400	21.300			21.350		21.150	21.130					21.170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.400	21.300			21.350		21.150	21.130					21.170
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.030			22.230	22.130			22.180		21.980	21.960					22.000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Không có thông tin		26.750			26.950	26.850			26.900		26.700	26.680					26.720
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24.980			25.180	25.080			25.130		24.930	24.910					24.950
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.160			25.360	25.260			25.310		25.110	25.090					25.130
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m		Việt Nam		Không có thông tin		24.960			25.360	25.260			25.310		25.110	25.090					25.130
78	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			25.110		23.340	24.890					24.930
79	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			25.110		23.340	24.890					24.930
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.390			23.590	23.490			23.540		23.340	23.320					23.360
87	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy	kg	SM490/Q355B	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E. Nhất	Việt Nam		Không có thông tin		38.550			39.050	38.950			39.000		38.500	38.480					38.520
88	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25.000			25.500	25.400			25.450		24.950	24.930					24.970
89	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/M alaysia		Không có thông tin		26.600			27.100	27.000			27.050		26.550	26.530					26.570
90	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26.300			26.800	26.700			26.750		26.250	26.230					26.270
VI. BÊ TÔNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu (Địa chỉ: Ấp Cái Tràm A1, Xã Hoà Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0948837378)																										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 200 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 250 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 300 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 350 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 400 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 450 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											46.296	46.296	46.296	46.296	46.296	46.296	46.296
8	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
9	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
10	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
11	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát (Địa chỉ: số 4 đường số 19, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0901448423)																										
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.770.000		1.800.000	1.910.000	1.840.000	1.820.000		1.870.000	1.860.000	1.710.000	1.670.000	1.680.000	1.650.000	1.670.000	1.770.000	1.820.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2023		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000		1.750.000	1.860.000	1.790.000	1.770.000		1.820.000	1.810.000	1.660.000	1.620.000	1.630.000	1.600.000	1.620.000	1.720.000	1.770.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2024		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.670.000		1.700.000	1.810.000	1.740.000	1.720.000		1.770.000	1.760.000	1.610.000	1.570.000	1.580.000	1.550.000	1.570.000	1.670.000	1.720.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2025		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.650.000		1.680.000	1.790.000	1.720.000	1.700.000		1.750.000	1.740.000	1.590.000	1.550.000	1.560.000	1.530.000	1.550.000	1.650.000	1.700.000
VII. SƠN CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TBĐ số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																										
1	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P01	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		525.455															
2	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2013					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		642.727															
3	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng mờ - POLAR P4	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.112.727															
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng, lau chùi - POLAR P6	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2015					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.450.909															
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng sáng, lau chui - POLAR P6+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2016					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.220.909															
6	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2017					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		998.182															
7	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2018					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.408.182															
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2019					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.766.364															
9	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2020					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.773.636															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2021					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.997.273															
11	Sơn	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		227.273															
12	Sơn	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		259.091															
13	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		290.909															
Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028.38461971)																										
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
9	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
10	Vật liệu khác	JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
11	Vật liệu khác	JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN	05 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)																										
1	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần (BestPrimer EP701 PR)	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650
2	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần chống nước biển (BestPrimer EP704 PR)	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700
3	Sơn	Sơn acrylic (BestCoat PA 220 PR)	kg		25kg/thùng	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
4	Sơn	Sơn phủ bảo vệ Polyurethane, gốc dung môi, hai thành phần (BestCoat PU 714 PR)	kg		20kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
5	Sơn	Phụ gia Silicafume (Elkem Microsilica 920D)	kg		660kg/bao	Elkem	Malaysia		Giao hàng tại chân công trình		17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490
VIII. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT																										
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0977775299																										
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi đài liên tục APT 7.5SD - cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi đài liên tục APT 9SD - cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi đài liên tục APT 12SD - cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi đài liên tục APT 14SD - cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		18.800	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
14	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
15	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
16	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
17	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
18	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
19	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
20	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
21	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
22	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
23	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
24	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam (địa chỉ: Lô 80, KCN Đồng Văn, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; SĐT: 02263836582-02436658681)																										
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 700G (giật 700N)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 900G (giật 900N)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 25 (25kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 20 (200/50kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 200 (200/200kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 40 (400/50kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 400 (400/400kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710
9	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 75	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
10	Bấc thấm	Bấc thấm đứng VID 75	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
11	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 200	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
12	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 300	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
IX. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																										
Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam - CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn; số điện thoại: 0913854809)																										
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670
3	Vật tư ngành điện	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
4	Vật tư ngành điện	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
5	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
6	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
8	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Tràng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)																										
1	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
3	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
4	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
5	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
6	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
7	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
9	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
10	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
11	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
12	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
13	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
14	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
15	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
16	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
17	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
18	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
19	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
20	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
21	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
22	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
23	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
24	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
25	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
26	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
27	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
28	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
29	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
30	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
31	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
32	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
33	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
34	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
35	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
Công ty cổ phần Ba An (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)																										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
15	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
Công ty cổ phần SANTO (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)																										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
15	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
X. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																										
Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam (địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0939362536)																										
1	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
3	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
4	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
5	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
6	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
7	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
8	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
9	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
10	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 5.0mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282	154.282

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
11	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
12	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 7,3mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
13	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
14	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
15	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
16	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
17	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
18	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m	DIN 8077&8078	cây 4m	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø25 PN12,5; dày 2mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø32 PN12,5; dày 2,4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø40 PN12,5; dày 3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø50 PN12,5; dày 3,7mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø63 PN10; dày 6,6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100 Ø110 PN10; dày 6,6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn	Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
XI. PHỤ GIA SIÊU DẺO VÀ CHẬM ĐÔNG KẾT GỐC PCE CHO BÊ TÔNG																										
Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)																										
1	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo và chậm đông kết gốc PCE cho bê tông- **Sika ViscoCrete SKY 8735**	lít	ASTM C494/C49M-19	1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470	41.470
2	Vật liệu khác	Phụ gia giảm nước mức cao cho bê tông với công nghệ sureTec - **Sika ViscoCrete SKY 8713**	lít	ASTM C494/C49M-19	1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
3	Vật liệu khác	Phụ gia hóa dẻo, bù co ngót - **Sika Intraplast Z-HV**	kg		18kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750	134.750
4	Vật liệu khác	Phụ gia cho vữa - **Sika control-300**	kg		10kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
5	Vật liệu khác	Chất kết nối gốc nhựa epoxy 2 thành phần - **Sika dur 732**	kg	TC ASTM C881-02, loại II, C2 lớp B+C	1kg/1bộ	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200
6	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót, có thể bơm được - **SikaGrout 214-11**	kg		25kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050
7	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume của Sika - **Sika Crete PP-1**	kg		20kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570
8	Vật liệu khác	Phụ gia trương nở, trợ bơm - **MC-Quellmittcl 200**	kg	TCVN 8826:2024	20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
9	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, không co ngót, cường độ cao - **MC-Grout**	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
10	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo duy trì độ sụt, kéo dài thời gian ninh kết- **MC-PowerFlow 2168**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820
11	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 3785**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360
12	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông trong thời tiết nóng - **MC-Powerflow 2155**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420	43.420
13	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflovv 2255**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
14	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflow 2299**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600
15	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 2269**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150	38.150
16	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume - **MC-Centrilit Fume 950**	kg	TCVN 8827-11	20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
17	Vật liệu khác	Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, gốc xi măng - **BestGrout CE600 PR**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
18	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - **BestFlow R342**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030
19	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thân trụ - **BestFlow R352**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530
20	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo cao cấp, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông - **BestFlow R362T**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620
XII. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)																										
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1600x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1200x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068
4	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt, 1cánh giữ cố định)* 2400x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 2100x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
XIII. TÔN LẠNH (Công ty cổ phần Tôn Pomina; địa chỉ: khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543895118)																										
1	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
2	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050
4	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
5	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
6	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
7	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050
8	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
9	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050	19.050
10	Vật liệu khác	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
11	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
12	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
13	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
14	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
15	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
16	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
17	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
18	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
19	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
20	Vật liệu khác	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx 1200mm	Công ty cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000 kg	Giao trên phương tiện bên mua		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
XIV. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI																										
HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000							
3	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
HÀNG RÀO KẼM GAI																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000							
2	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm mốc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
XV. HỘ LAN TÔN SÓNG																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (loại 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000							
2	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm (loại 2 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000							
3	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (nối loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000							
4	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tấm	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000							
5	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600							
6	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	909.000	909.000	909.000	918.000	936.000							
7	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600							
8	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800							
9	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.556.000	2.608.000							
10	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100							
11	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		73.000	73.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	77.000							
12	Vật liệu khác	Thép đệm 624x389x4,3mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		966.000	966.000	966.000	966.000	976.000	976.000	976.000	986.000	1.006.000							
13	Vật liệu khác	Thép đệm 300x70x5mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		79.000	79.000	79.000	79.000	80.000	80.000	80.000	81.000	83.000							
14	Vật liệu khác	Bu lông D18x40	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
15	Vật liệu khác	Bu lông D16x35	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000							
16	Vật liệu khác	Bu lông D20x180	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000							
17	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
18	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.296.000	2.342.000							
19	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.063.000	2.063.000	2.063.000	2.063.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.105.000	2.147.000							
20	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		850.000	850.000	850.000	850.000	859.000	859.000	859.000	868.000	886.000							
21	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		325.000	325.000	325.000	325.000	328.000	328.000	328.000	331.000	337.000							
XVI. CỐNG TRÒN, CỐNG LY TÂM, CỐNG HỘP, JOINT CAO SU																										
Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương (địa chỉ: 670-672 đường 3 tháng 2, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0908335070)																										
CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000
4	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
5	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000
6	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000	3.475.000
CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
4	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000	1.589.000
5	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
6	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000	3.829.000
CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
4	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
5	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000	3.995.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000	663.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
4	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000
5	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000	2.371.000
6	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
4	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
5	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000	2.751.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
4	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000	4.497.000
CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000	5.489.000
2	Vật liệu khác	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000
3	Vật liệu khác	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000	9.832.000
4	Vật liệu khác	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000	6.292.000
5	Vật liệu khác	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000	7.184.000
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																										
1	Vật liệu khác	Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C300 dày 60 - 10Φ9.0	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000
2		Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C400 dày 80 - 10Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000
3		Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C500 dày 125 - 16Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
4		Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C600 dày 125 - 22Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
5		Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C800 dày 130 - 36Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000
6		Táp nối 4x(200x200x8)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
7		Táp nối 4x(300x200x10)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
8		Táp nối 4x(300x300x10)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
9		Táp nối 4x(300x420x10)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
10		Táp nối 6x(300x370x12)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																										
1	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
4	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
5	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
6	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
7	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000
8	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000
9	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																										
1	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000
4	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
5	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
6	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000	859.000
7	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000
8	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000
9	Vật liệu khác	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
JOINT CAO SU CỐNG TRÒN THOÁT NƯỚC																										
1	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
3	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
4	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
5	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
7	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
8	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
9	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
JOINT CAO SU CỐNG HỘP THOÁT NƯỚC																										
1	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
3	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000
4	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
5	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
6	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
7	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
8	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
9	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
XVII. BIỂN BÁO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.066.000	1.055.000	1.066.000	1.066.000	1.077.000	1.099.000							
2	Vật liệu khác	Biển báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.710.000	1.693.000	1.710.000	1.710.000	1.727.000	1.761.000							
3	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.985.000	1.985.000	1.985.000	2.005.000	1.985.000	2.005.000	2.005.000	2.025.000	2.065.000							
4	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.9m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3.186.000	3.186.000	3.186.000	3.218.000	3.186.000	3.218.000	3.218.000	3.250.000	3.316.000							
5	Vật liệu khác	Biển báo tròn D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3.186.000	3.186.000	3.186.000	3.218.000	3.186.000	3.218.000	3.218.000	3.250.000	3.316.000							
6	Vật liệu khác	Biển chữ nhật 700x700mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3.439.800	3.439.800	3.439.800	3.474.000	3.439.800	3.474.000	3.474.000	3.509.000	3.579.000							
7	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật 500x300mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.064.000	1.053.000	1.064.000	1.064.000	1.075.000	1.097.000							
8	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật 126x60cm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				5.307.000	5.307.000	5.307.000	5.360.000	5.307.000	5.360.000	5.360.000	5.414.000	5.523.000							
9	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.086.000	1.075.000	1.086.000	1.086.000	1.097.000	1.119.000							
10	Vật liệu khác	Cột cần vươn treo biển báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				71.000	71.000	71.000	72.000	71.000	72.000	72.000	73.000	75.000							
11	Vật liệu khác	Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				71.000	71.000	71.000	72.000	71.000	72.000	72.000	73.000	75.000							
12	Vật liệu khác	Bulong neo móng D20	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	172.000	170.000	172.000	172.000	174.000	178.000							
13	Vật liệu khác	Bulong neo móng D30	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				380.000	380.000	380.000	384.000	380.000	384.000	384.000	388.000	396.000							
14	Vật liệu khác	Bulong neo móng D32	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				435.000	435.000	435.000	439.000	435.000	439.000	439.000	443.000	451.000							
XVIII. GỐI CẦU																										
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)																										
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130							
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808							
4	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000							
5	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000							
6	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000							
7	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2015		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000							
8	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000							
9	Vật liệu khác	Gối chậu thép song hướng 5000T	Cái	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000							
10	Vật liệu khác	Gối chậu thép đơn hướng 5000T	Cái	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000							
11	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000							
12	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000							
13	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000							
14	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000							
15	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000							
16	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
17	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000							
18	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000							
19	Vật liệu khác	Gối chỏm cầu di động đơn hướng 2600 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000							
20	Vật liệu khác	Gối chỏm cầu di động đa hướng 2600 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000							
21	Vật liệu khác	Gối chỏm cầu định đa hướng 2600kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000							
22	Vật liệu khác	Gối chỏm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000	119.094.000							
23	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800	33.862.800							
24	Vật liệu khác	Gối chỏm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000							
25	Vật liệu khác	Gối chỏm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000							
26	Vật liệu khác	Gối chỏm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000							
27	Vật liệu khác	Gối chậu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000							
28	Vật liệu khác	Gối chậu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000							
29	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000							
30	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000							
31	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000							
32	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
33	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000							
34	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000							
35	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	cái	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040	32.040
36	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
37	Vật liệu khác	Bó cáp treo 12x15,2	kg	ASTM A128		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
38	Vật liệu khác	Đầu neo cố định loại 12x15,2	bộ	ASTM A129		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000	282.000.000
39	Vật liệu khác	Đầu neo căng kéo loại 12x15,3	bộ	ASTM A130		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000	306.000.000
40	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200							
41	Vật liệu khác	Khe co giãn Feba chuyển vị 5cm (vật tư và thi công)	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000							
42	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000							
43	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000							
44	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 300mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000							
45	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000	55.740.000							
46	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000	56.620.000							

Ghi chú:

Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)

Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)

Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)

Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiển, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiển cũ)

Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)

Khu vực 6: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thời Bình cũ)

Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)

Khu vực 8: xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)

Khu vực 9: xã Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)

Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)

Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)

Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)

Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)

Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)